GIÁO ÁN SLIDES · DELE A1 · BÀI 2

¿Cómo se escribe?

Số đếm, Đánh vần & Danh tính (DELE A1)

Numbers, Spelling & Identity (DELE A1)

Từ vựng có hình · Số 0–100 và đánh vần · Động từ ser · Hội thoại hỏi tên và số điện thoại

🎯 Mục tiêu bài học · Objectives

- Đếm từ 0 đến 100, đọc số điện thoại và đánh vần tên · Count from 0 to 100, read phone numbers and spell names
- Dùng ser (soy, eres, es) cho quốc tịch, nghề nghiệp và hỏi đáp danh tính · Use ser (soy, eres, es) for nationality, profession and identity questions
- Nghe đoạn đọc chính tả chậm và đọc đoạn thông tin cá nhân ngắn · Understand a slow dictation and a short personal-data text

👩‍🏫 **GV:** Mở đầu: đặt câu hỏi gợi mở theo chủ đề bài, ghi nhanh ý học viên lên bảng.

📚 Từ vựng 1/14 · cero … tres



cero

số không

zero



uno

một

one

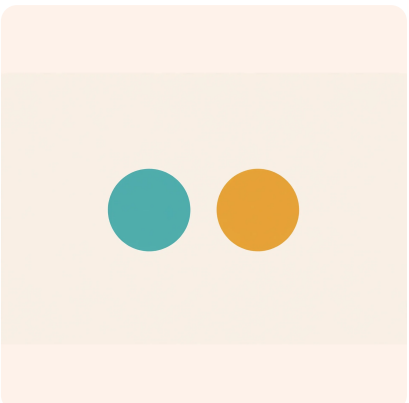

dos

hai

two



tres

ba

three

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 2/14 · cuatro … siete

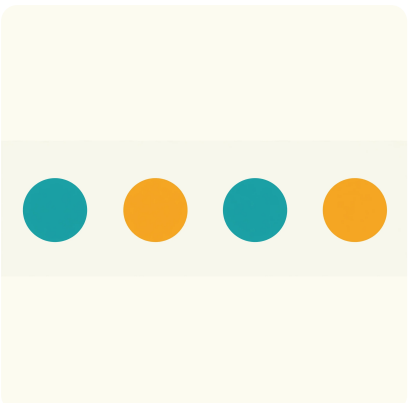

cuatro

bốn

four



cinco

năm

five

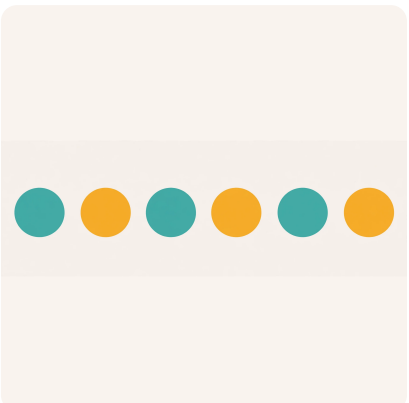

seis

sáu

six



siete

bảy

seven

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 3/14 · ocho … once

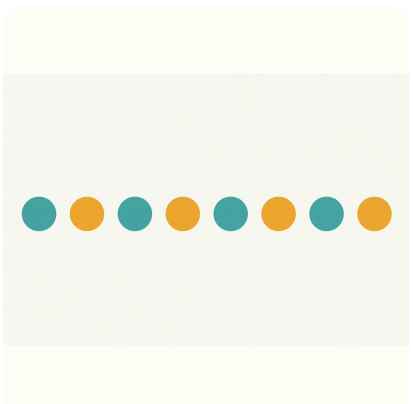

ocho

tám

eight

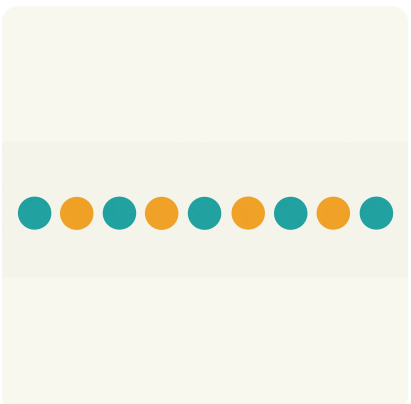

nueve

chín

nine



diez

mười

ten



once

mười một

eleven

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 4/14 · doce … quince



doce

mười hai

twelve



trece

mười ba

thirteen

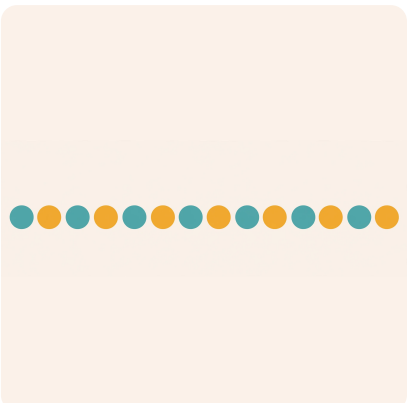

catorce

mười bốn

fourteen



quince

mười lăm

fifteen

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 5/14 · dieciséis … diecinueve

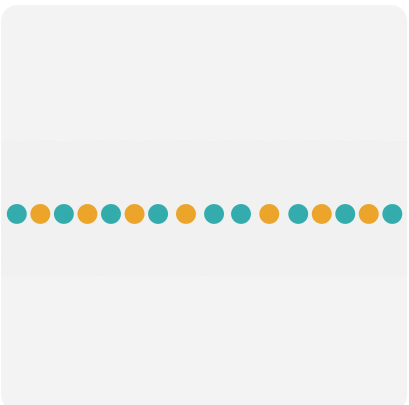

dieciséis

mười sáu

sixteen

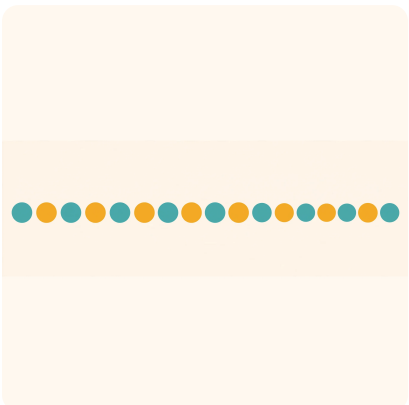

diecisiete

mười bảy

seventeen



dieciocho

mười tám

eighteen

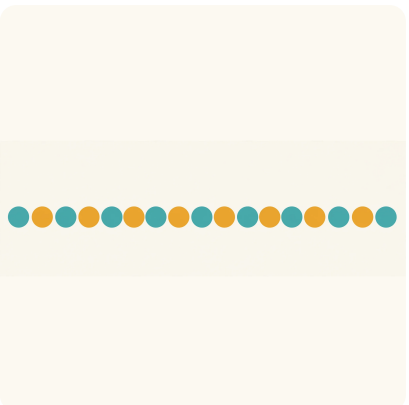

diecinueve

mười chín

nineteen

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 6/14 · veinte … cincuenta

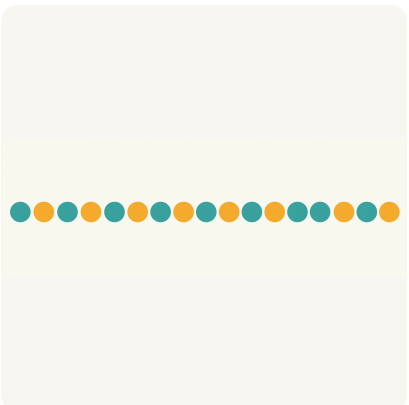

veinte

hai mươi

twenty

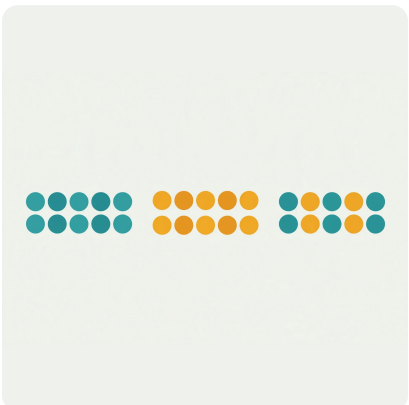

treinta

ba mươi

thirty

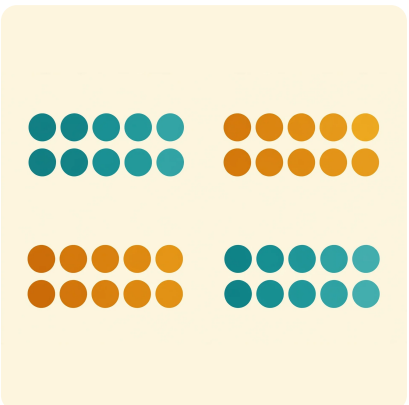

cuarenta

bốn mươi

forty

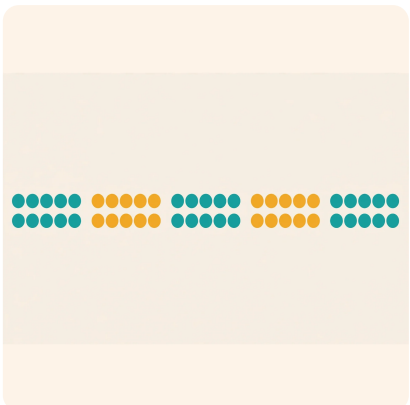

cincuenta

năm mươi

fifty

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 7/14 · sesenta … noventa

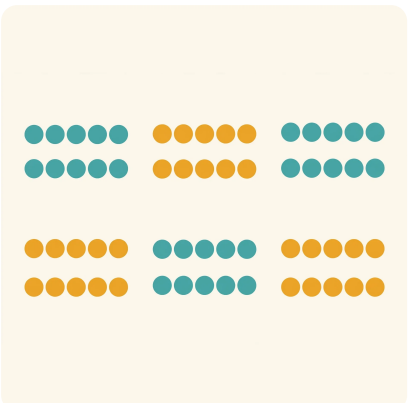

sesenta

sáu mươi

sixty



setenta

bảy mươi

seventy

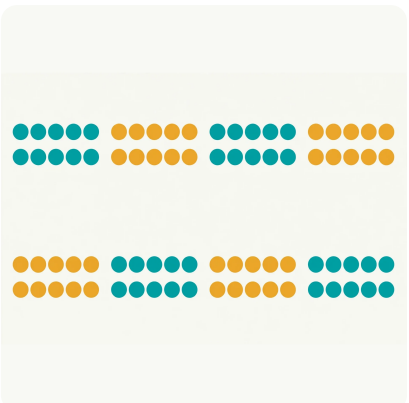

ochenta

tám mươi

eighty

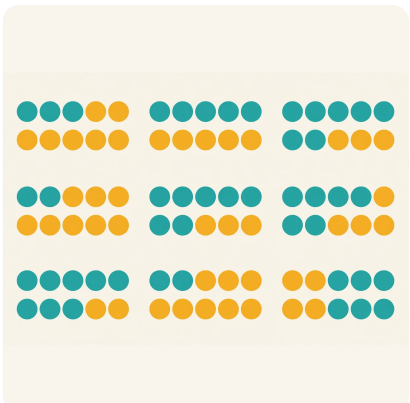

noventa

chín mươi

ninety

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 8/14 · cien … el correo electrónico

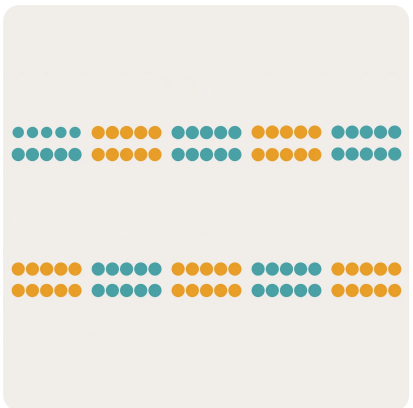

cien

một trăm

one hundred



¿cómo se escribe?

viết / đánh vần thế nào?

how do you spell it?



se escribe…

viết là…

it's spelled…



el correo electrónico

thư điện tử / email

email

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 9/14 · arroba … mi número es…



arroba

a còng (@)

at sign (@)

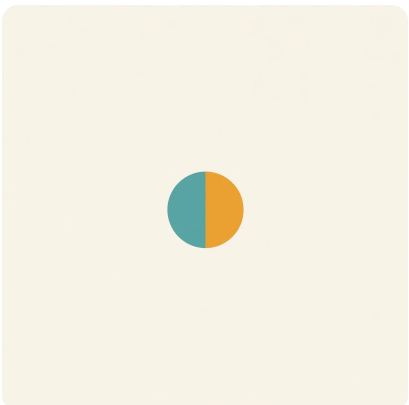

punto

dấu chấm (.)

dot (.)



¿cuál es tu número de teléfono?

số điện thoại của bạn là gì?

what's your phone number?



mi número es…

số của tôi là…

my number is…

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 10/14 · ¿cuál es tu dirección? … colombiano / colombiana



¿cuál es tu dirección?

địa chỉ của bạn là gì?

what's your address?



vivo en…

tôi sống ở…

I live in…



mexicano / mexicana

người Mexico

Mexican



colombiano / colombiana

người Colombia

Colombian

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 11/14 · argentino / argentina … vietnamita



argentino / argentina

người Argentina

Argentinian



español / española

người Tây Ban Nha

Spanish



estadounidense

người Mỹ

American (US)



vietnamita

người Việt Nam

Vietnamese

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 12/14 · chino / china … profesor / profesora



chino / china

người Trung Quốc

Chinese



coreano / coreana

người Hàn Quốc

Korean



estudiante

học sinh / sinh viên

student



profesor / profesora

giáo viên

teacher

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 13/14 · médico / médica … camarero / camarera

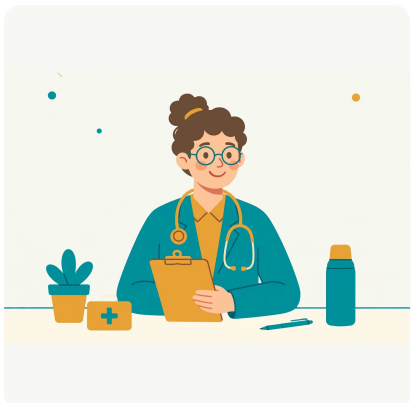

médico / médica

bác sĩ

doctor

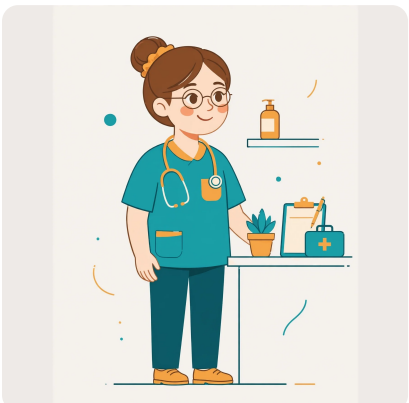

enfermero / enfermera

y tá

nurse



ingeniero / ingeniera

kỹ sư

engineer

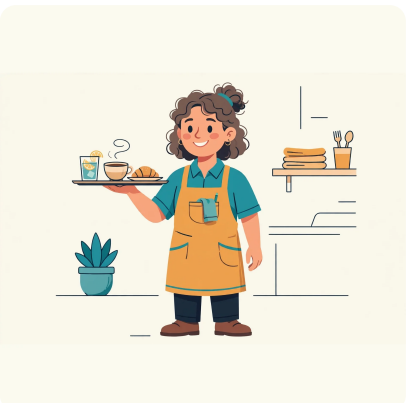

camarero / camarera

phục vụ bàn

waiter / waitress

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 14/14 · taxista … dependiente / dependienta



taxista

tài xế taxi

taxi driver

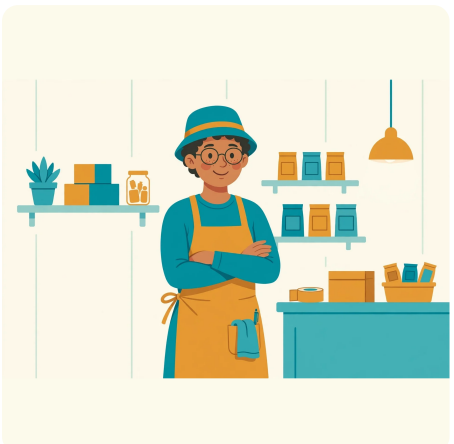

dependiente / dependienta

nhân viên bán hàng

shop assistant

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📖 Ngữ pháp 1 · Động từ SER — là · The verb SER

yo soy · tú eres · él / ella / usted es

Ser diễn tả bản chất và danh tính: tên, quốc tịch, nghề nghiệp. Quốc tịch và nghề nghiệp chia theo giống (mexicano / mexicana, profesor / profesora). Sau ser, nghề nghiệp không dùng mạo từ: Soy estudiante.

- **Soy Selena.**
  Tôi là Selena. · I am Selena.
- **¿Eres estudiante?**
  Bạn là học sinh à? · Are you a student?
- **Es mexicano.**
  Anh ấy là người Mexico. · He is Mexican.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 2 · Hỏi đáp danh tính · Identity questions

¿De dónde eres? · ¿A qué te dedicas? · ¿Cuál es tu número?

Ba mẫu hỏi cốt lõi của bài: quê quán (Soy de Vietnam), nghề nghiệp (Soy profesora) và số điện thoại đọc từng chữ số (Es el seis uno dos).

- **¿De dónde eres? — Soy de Vietnam.**
  Bạn từ đâu đến? — Tôi từ Việt Nam đến. · Where are you from? — I'm from Vietnam.
- **¿A qué te dedicas? — Soy profesora.**
  Bạn làm nghề gì? — Tôi là giáo viên. · What do you do? — I'm a teacher.
- **¿Cuál es tu número? — Es el seis uno dos.**
  Số của bạn là gì? — Là sáu một hai. · What's your number? — It's six one two.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

💬 Hội thoại · Hỏi tên, đánh vần và số điện thoại (A = Ana, B = Selena) (lượt 1–2)

A

¡Hola! ¿Cómo te llamas?

Chào bạn! Bạn tên là gì?

B

Me llamo Selena. ¿Y tú?

Mình tên là Selena. Còn bạn?

👩‍🏫 **GV:** Lớp nghe audio trọn, sau đó đọc theo từng lượt.

💬 Hội thoại · Hỏi tên, đánh vần và số điện thoại (A = Ana, B = Selena) (lượt 1–4)

A

¡Hola! ¿Cómo te llamas?

Chào bạn! Bạn tên là gì?

B

Me llamo Selena. ¿Y tú?

Mình tên là Selena. Còn bạn?

A

Soy Ana. ¿Cómo se escribe tu nombre?

Mình là Ana. Tên bạn viết thế nào?

B

Se escribe ese-e-ele-e-ene-a.

Viết là S-E-L-E-N-A.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Hỏi tên, đánh vần và số điện thoại (A = Ana, B = Selena) (lượt 1–6)

A
¡Hola! ¿Cómo te llamas?
Chào bạn! Bạn tên là gì?

B
Me llamo Selena. ¿Y tú?
Mình tên là Selena. Còn bạn?

A
Soy Ana. ¿Cómo se escribe tu nombre?
Mình là Ana. Tên bạn viết thế nào?

B
Se escribe ese-e-ele-e-ene-a.
Viết là S-E-L-E-N-A.

A
¿De dónde eres, Selena?
Bạn từ đâu đến, Selena?

B
Soy de California. Soy estadounidense. ¿Y tú?
Mình từ California. Mình là người Mỹ. Còn bạn?

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Hỏi tên, đánh vần và số điện thoại (A = Ana, B = Selena) (lượt 1–8)

A
¡Hola! ¿Cómo te llamas?
Chào bạn! Bạn tên là gì?

B
Me llamo Selena. ¿Y tú?
Mình tên là Selena. Còn bạn?

A
Soy Ana. ¿Cómo se escribe tu nombre?
Mình là Ana. Tên bạn viết thế nào?

B
Se escribe ese-e-ele-e-ene-a.
Viết là S-E-L-E-N-A.

A
¿De dónde eres, Selena?
Bạn từ đâu đến, Selena?

B
Soy de California. Soy estadounidense. ¿Y tú?
Mình từ California. Mình là người Mỹ. Còn bạn?

A
Soy de Texas. ¿Cuál es tu número de teléfono?
Mình từ Texas. Số điện thoại của bạn là gì?

B
Es el seis uno dos tres cuatro cinco seis.
Là 612-3456.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Hỏi tên, đánh vần và số điện thoại (A = Ana, B = Selena) (lượt 1–10)

A
¡Hola! ¿Cómo te llamas?
Chào bạn! Bạn tên là gì?

B
Soy de California. Soy estadounidense. ¿Y tú?
Mình từ California. Mình là người Mỹ. Còn bạn?

B
Me llamo Selena. ¿Y tú?
Mình tên là Selena. Còn bạn?

A
Soy de Texas. ¿Cuál es tu número de teléfono?
Mình từ Texas. Số điện thoại của bạn là gì?

A
Soy Ana. ¿Cómo se escribe tu nombre?
Mình là Ana. Tên bạn viết thế nào?

B
Es el seis uno dos tres cuatro cinco seis.
Là 612-3456.

B
Se escribe ese-e-ele-e-ene-a.
Viết là S-E-L-E-N-A.

A
Gracias. ¿A qué te dedicas?
Cảm ơn. Bạn làm nghề gì?

A
¿De dónde eres, Selena?
Bạn từ đâu đến, Selena?

B
Soy estudiante. ¿Y tú?
Mình là sinh viên. Còn bạn?

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Hỏi tên, đánh vần và số điện thoại (A = Ana, B = Selena) (lượt 1–12)

A
¡Hola! ¿Cómo te llamas?
Chào bạn! Bạn tên là gì?

B
Me llamo Selena. ¿Y tú?
Mình tên là Selena. Còn bạn?

A
Soy Ana. ¿Cómo se escribe tu nombre?
Mình là Ana. Tên bạn viết thế nào?

B
Se escribe ese-e-ele-e-ene-a.
Viết là S-E-L-E-N-A.

A
¿De dónde eres, Selena?
Bạn từ đâu đến, Selena?

B
Soy de Texas. ¿Cuál es tu número de teléfono?
Mình từ Texas. Số điện thoại của bạn là gì?

B
Es el seis uno dos tres cuatro cinco seis.
Là 612-3456.

A
Gracias. ¿A qué te dedicas?
Cảm ơn. Bạn làm nghề gì?

B
Soy estudiante. ¿Y tú?
Mình là sinh viên. Còn bạn?

A
Soy profesora. ¡Mucho gusto!
Mình là giáo viên. Rất vui được gặp bạn!

B

🧑‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

🎬 Câu nói từ phim · Movie line

No se habla de Bruno

Mình không nhắc đến Bruno

We don't talk about Bruno

🎞️ **Encanto (2021) — Walt Disney Animation Studios**

Cả gia đình Madrigal cùng hát về người chú Bruno mà không ai dám nhắc tên — câu hát ngắn, dễ nhớ và gắn liền với chủ đề tên gọi, danh tính của bài.

🗣️ **Dùng khi nào: Dùng đùa khi cả nhà né nhắc đến một người hay một chuyện: “Thôi, không nhắc đến chuyện đó nữa!”**

👩‍🏫 **GV:** Học viên bắt chước ngữ điệu câu thoại 2 lần; hỏi lớp: câu này dùng với ai, lúc nào?

✏️ Luyện tập 1 · Nối từ với nghĩa

1. quince	A. ba mươi
2. cien	B. a còng (@)
3. treinta	C. dấu chấm (.)
4. arroba	D. học sinh / sinh viên
5. punto	E. người Mexico
6. estudiante	F. giáo viên
7. mexicano / mexicana	G. mười lăm
8. profesor / profesora	H. một trăm

👩‍🏫 **GV:** Làm cá nhân 2 phút, chữa theo cặp. Đáp án ở slide đáp án.

✏️ Luyện tập 2 · Điền từ vào chỗ trống

Ngân hàng từ: soy · eres · es · Se escribe · Vivo en · Mi número es

- Yo ___ Selena.
- Tú ___ de Texas.
- Ella ___ profesora.
- ___ ese-e-ele-e-ene-a.
- ___ California.
- ___ el seis uno dos.

👩‍🏫 **GV:** Mỗi từ dùng đúng một lần. Học viên yếu được nhìn gợi ý nghĩa trên trang web của bài.

✅ Đáp án luyện tập · Answer key

Nối từ:

1–G · 2–H · 3–A · 4–B · 5–C · 6–D · 7–E · 8–F

Điền từ:

1. soy · 2. eres · 3. es · 4. Se escribe · 5. Vivo en · 6. Mi número es

🎉 Tiếp theo: Quiz cuối bài 8 câu trên web (đáp án cân bằng A/B/C/D), kiểm tra giữa chương sau bài giữa chương và bài kiểm tra cuối chương.

🏠 Bài tập về nhà · Homework

- ★ **Dễ A. Nối từ với nghĩa** · Match the words
- ★ **Dễ–Trung bình B. Điền từ vào chỗ trống** · Fill in the blanks
- ★★ **Trung bình C. Chọn đáp án đúng** · Multiple choice
- ★★ **Trung bình D. Đóng vai hội thoại** · Role-play
- ★★★ **Khó E. Viết tự do** · Free writing
- **Ôn tập thêm F. Bài tập bổ sung** · Extra practice

👩‍🏫 **GV:** Dặn lớp: phần tự chấm làm ngay trên web; bài viết nộp buổi sau, ghi âm gửi file để GV sửa phát âm.

🎟️ Exit ticket · Tổng kết

- Đánh vần tên của em bằng tên chữ cái tiếng Tây Ban Nha · Spell your name with Spanish letter names
- Nói số điện thoại của em từng chữ số · Say your phone number digit by digit
- Giới thiệu một người bạn: tên, quốc tịch, nghề nghiệp · Introduce a friend: name, nationality, profession

✅ Đạt: học viên hoàn thành 3 yêu cầu trên mà không nhìn sách.
Buổi sau: Bài 3 · El libro es rojo · Danh từ, Mạo từ & Tính từ (DELE A1)